

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thủy sản Mekong

Ngày 31/03/2025	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.4%	-9.8%

DT thuần Q1/25
54.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.3 54.9%
YoY: ▲ 19.8 57.2%

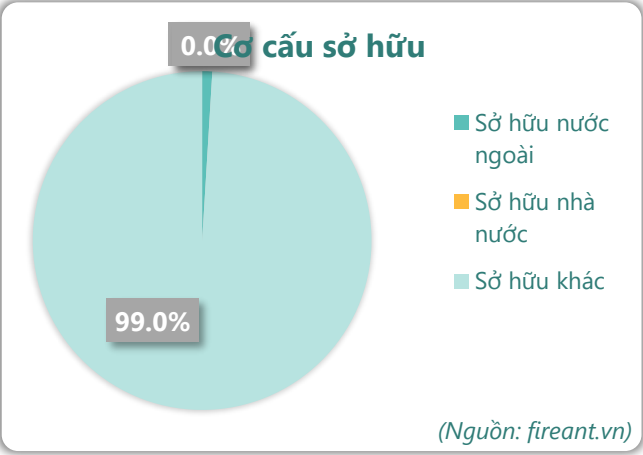
LN thuần Q1/25
4.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.66 167%
YoY: ▲ 6.63 279%

LN sau thuế Q1/25
1.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.56 190%
YoY: ▲ 3.28 158%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
2.2%
YoY: +/-▲ 6.4%

ROE (TTM) Q1/25
-1.5%
YoY: +/-▲ 1.6%

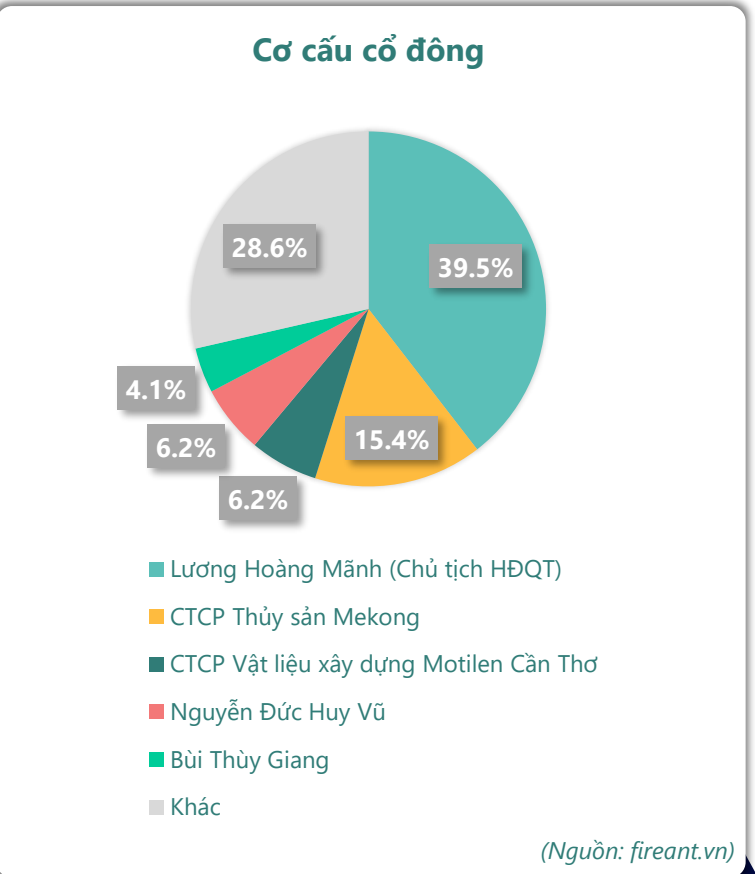
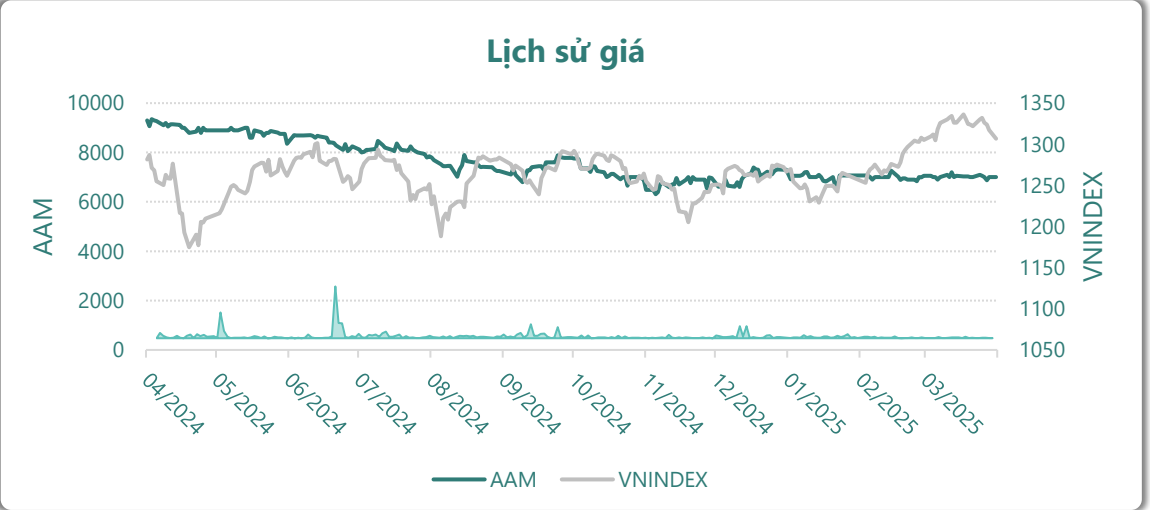
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,310 - 9,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,655
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	
EPS	-290
P/E	-24.1



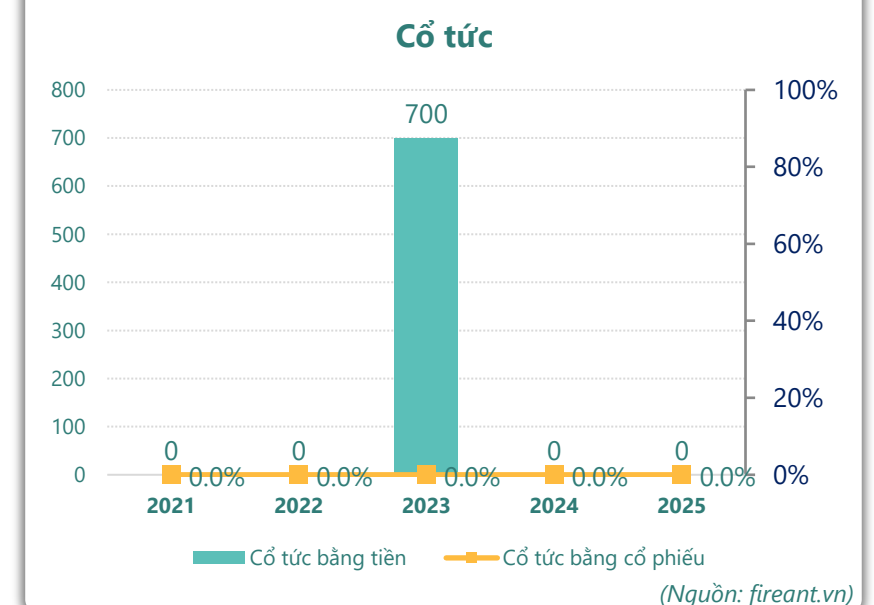
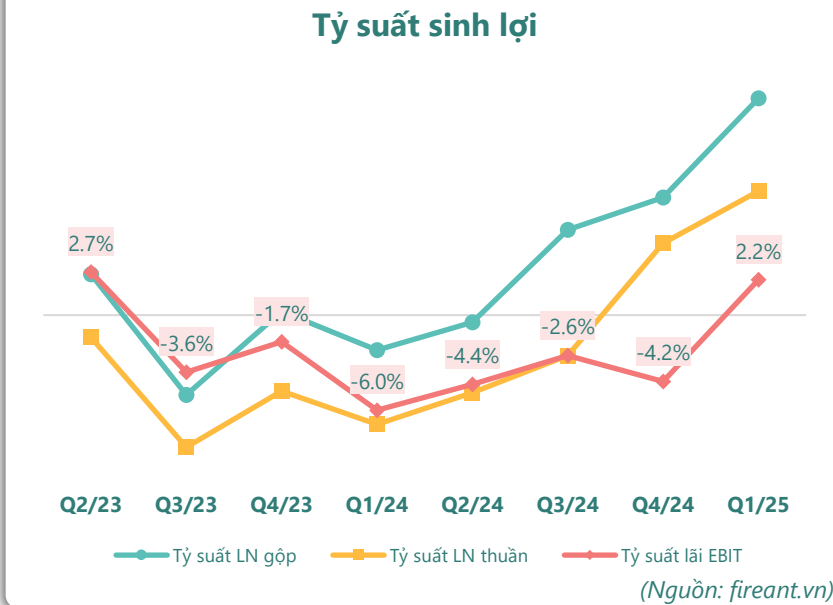
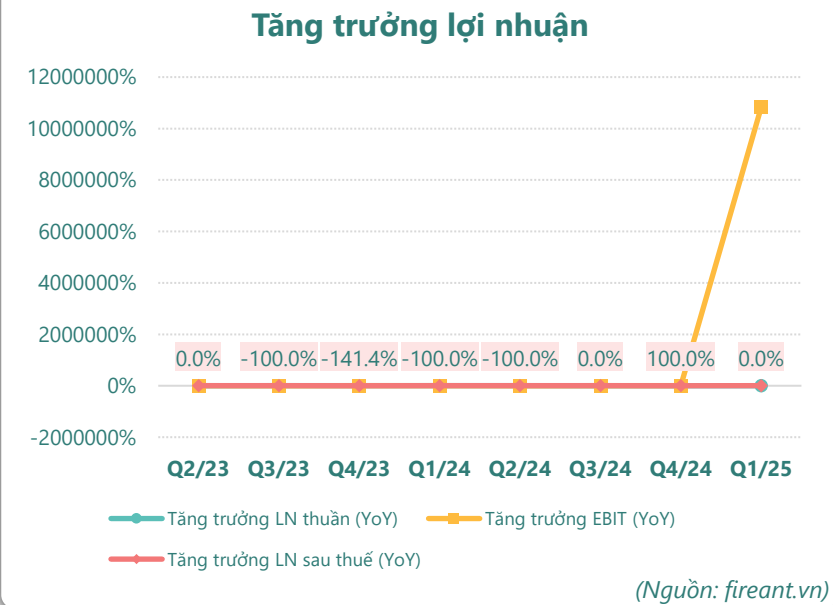
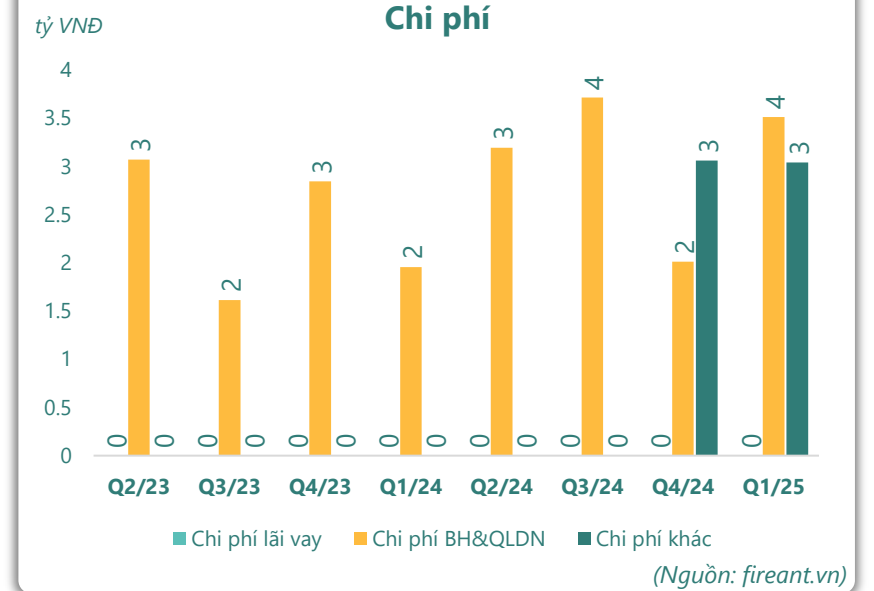
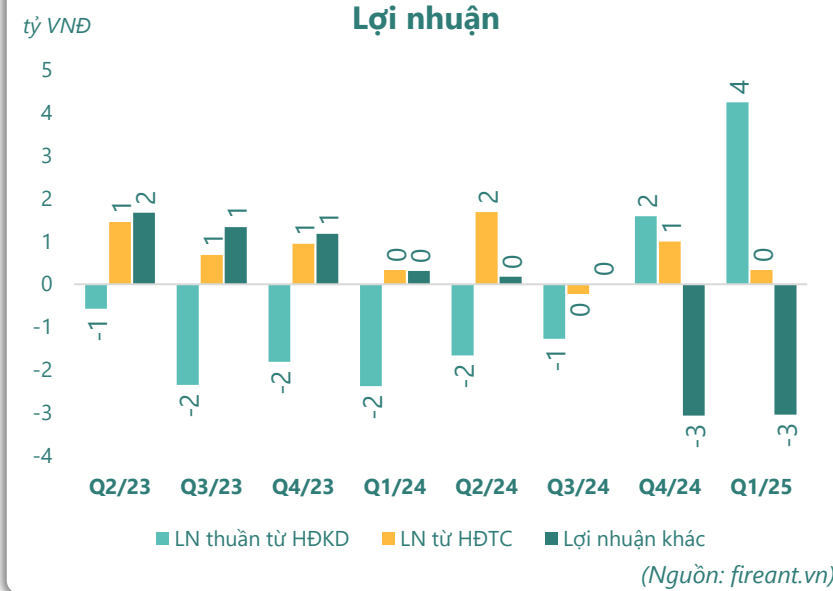
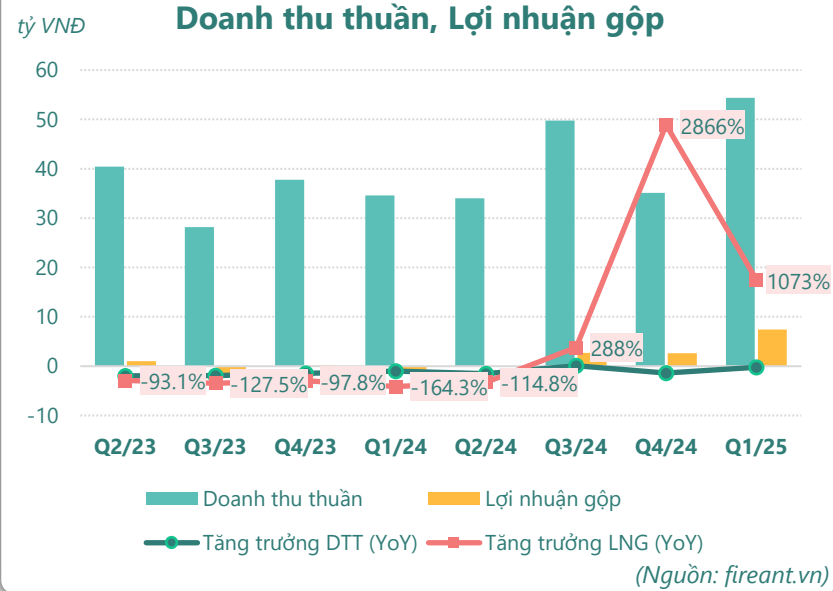
DT thuần 2024
153
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 12.2%

LN thuần 2024
-3.71
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.61 14.2%

LN sau thuế 2024
-6.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00 -995%



KẾT QUẢ KINH DOANH



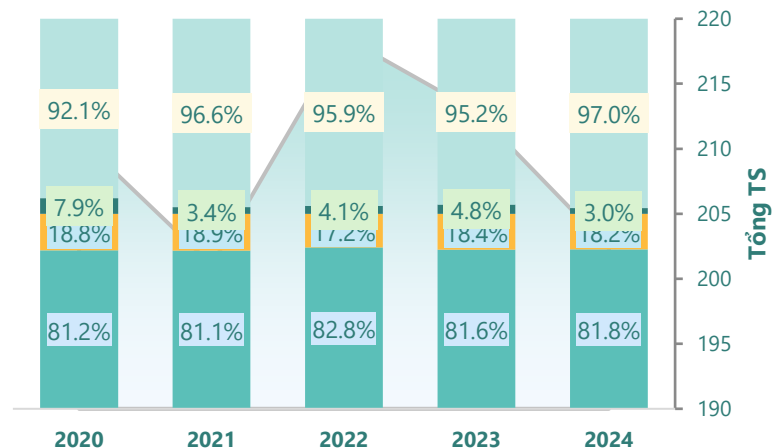


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

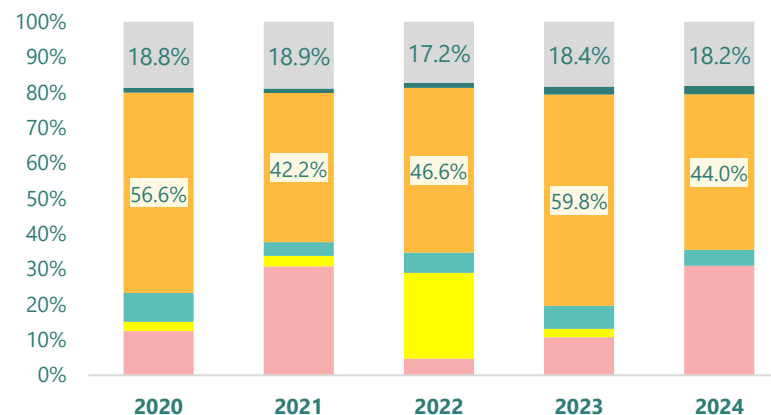
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

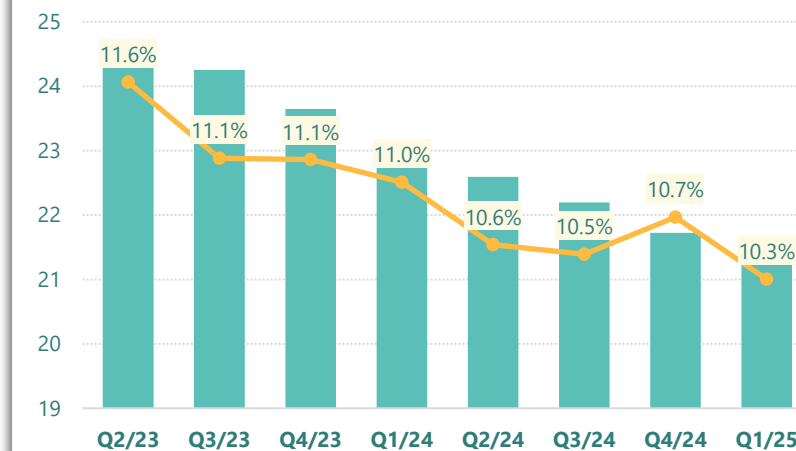


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

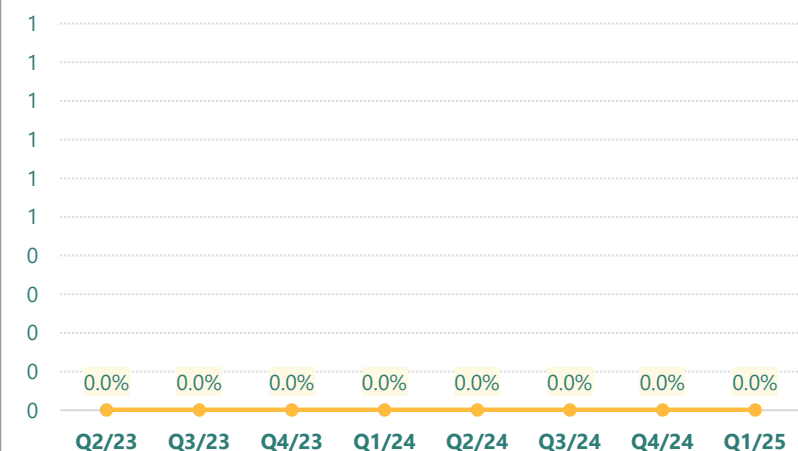


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

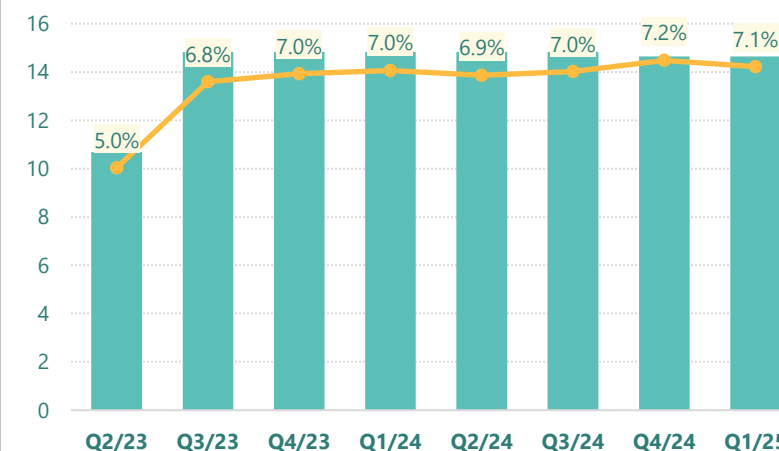


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

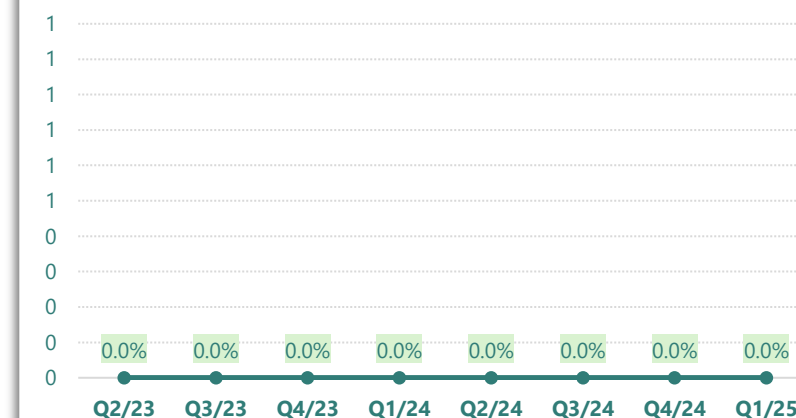


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



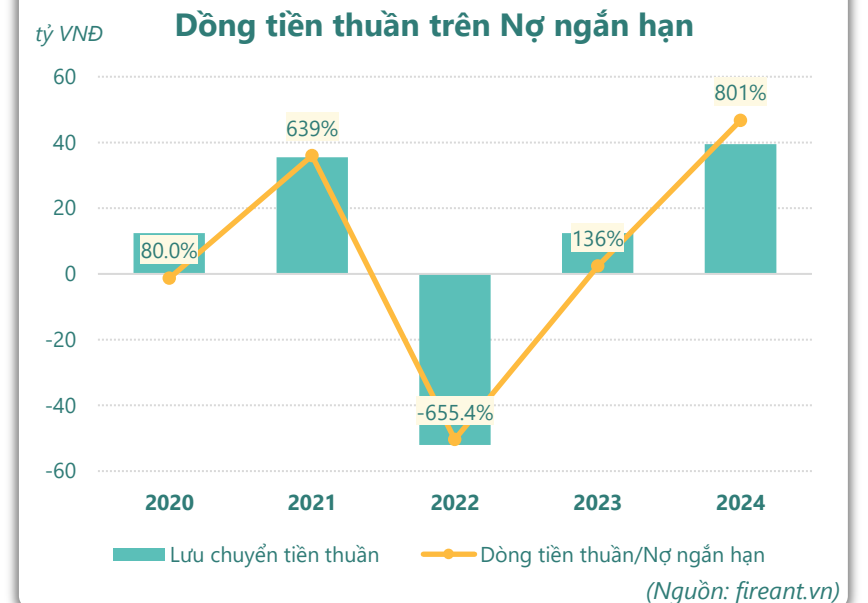
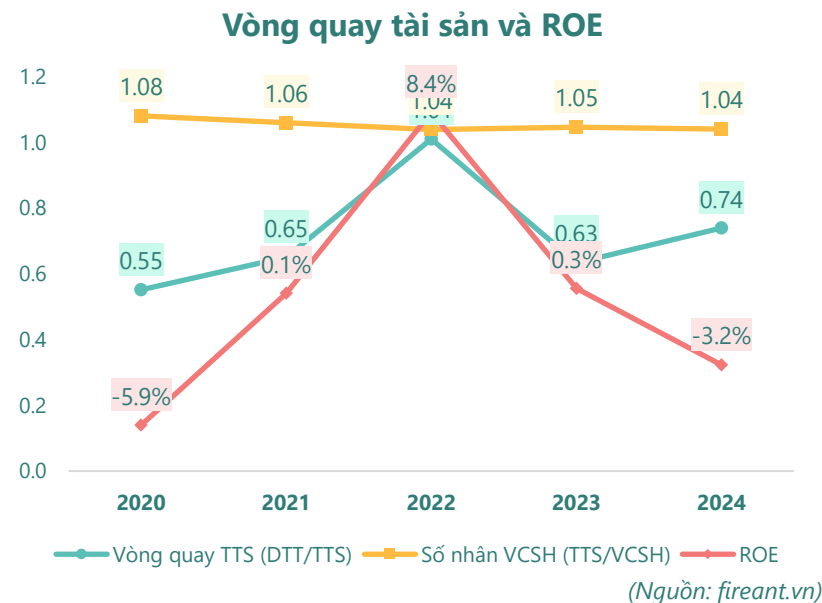
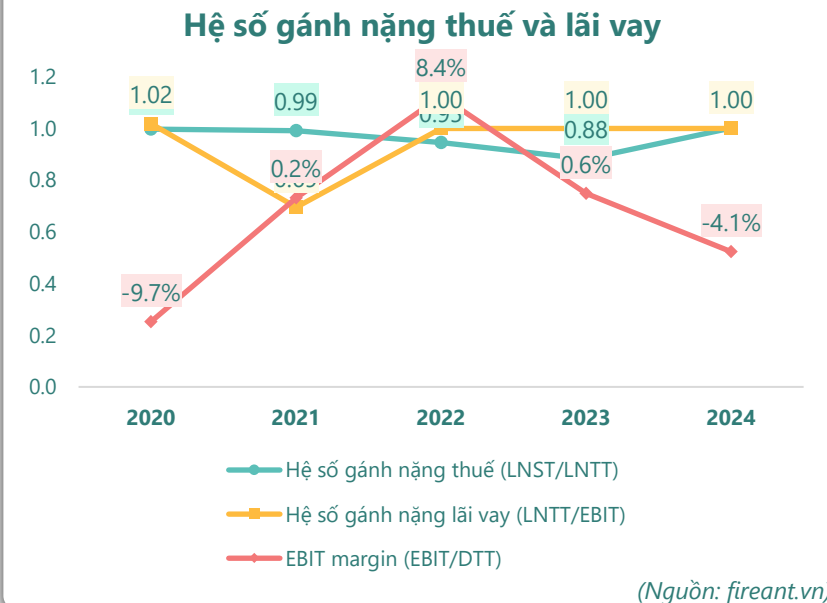
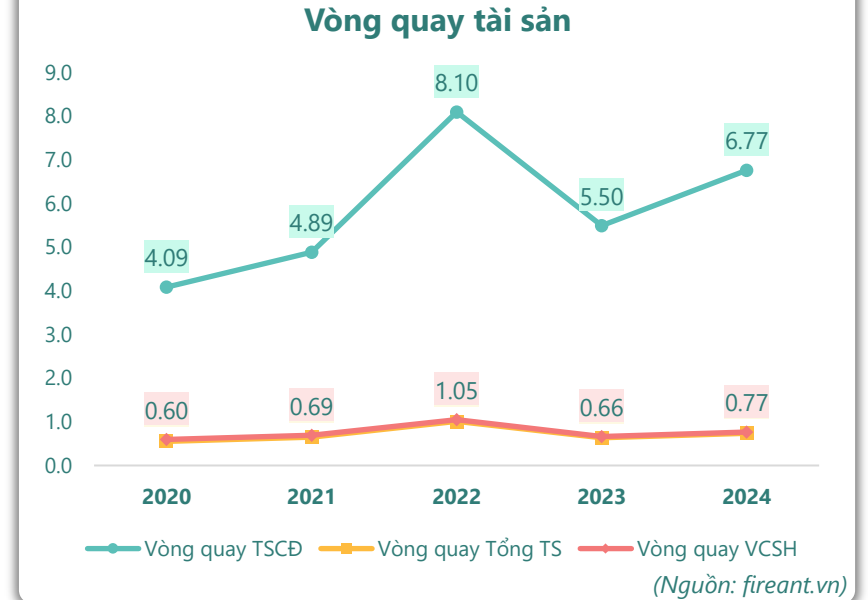
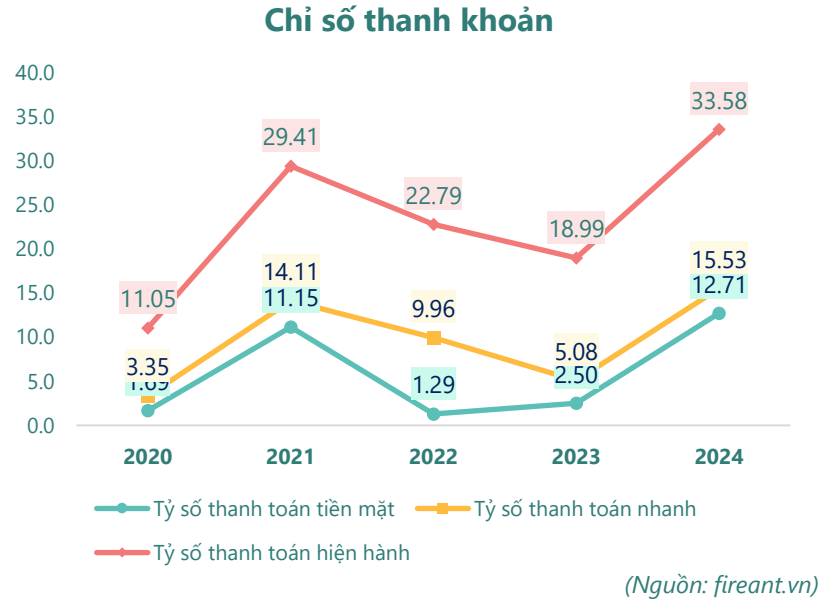
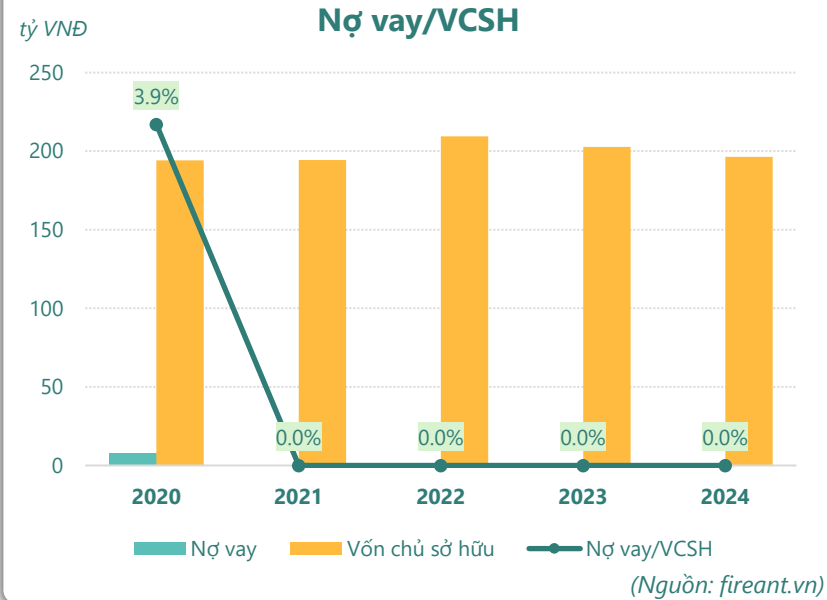
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	54.4	34.6	57.2%	153	137	12.2%
Giá vốn hàng bán	46.9	35.3	33.0%	149	136	9.8%
Lợi nhuận gộp	7.43	-0.76	1078%	4.36	0.90	384%
Doanh thu HĐTC	0.43	0.34	25.5%	3.32	4.86	-31.8%
Chi phí TC	0.10	0.00		0.51	0.11	348%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.60	0.75	113%	6.10	3.97	53.7%
Chi phí QLDN	1.91	1.21	58.2%	4.77	6.00	-20.5%
LN thuần từ HĐKD	4.25	-2.38	279%	-3.71	-4.32	14.2%
Lợi nhuận khác	-3.04	0.31	-1081%	-2.58	5.12	-150%
LN trước thuế	1.21	-2.07	158%	-6.29	0.80	-888%
Lợi nhuận sau thuế	1.21	-2.07	158%	-6.30	0.70	-995%
LNST của CĐ cty mẹ	1.21	-2.07	158%	-6.30	0.70	-995%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.3	-0.48	10.0	13.0	11.5	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.30	5.18	0.03	0.00	0.24	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	39.0	22.9	27.6	38.7	51.7	62.7
Lưu chuyển tiền thuần	-16.0	4.70	10.1	13.0	11.7	4.62
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0	1.02	0	-0.70	0
Tiền cuối kỳ	22.9	27.6	38.7	51.7	62.7	67.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	206	202	1.8%
Tài sản ngắn hạn	170	166	2.5%
Tiền và tương đương tiền	67.3	62.7	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	0.00	7575150%
Phải thu ngắn hạn	6.27	9.04	-30.6%
Hàng tồn kho	76.0	89.0	-14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.21	4.84	7.6%
Tài sản dài hạn	36.3	36.8	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	21.3	21.7	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.6	14.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.34	0.40	-15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8.49	6.01	41.1%
Nợ ngắn hạn	7.40	4.93	50.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.45	2.40	169%
Nợ dài hạn	1.08	1.08	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	198	196	0.6%
Vốn chủ sở hữu	198	196	0.6%
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

